



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: VIỆT NAM HỌC
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

**DLU DALAT
UNIVERSITY**

Địa chỉ: 01 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng
Điện thoại: (+84)633822246
Fax: (+84)633823380
Email: info@dlu.edu.vn
Website: www.dlu.edu.vn

Lâm Đồng – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)
NGÀNH: VIỆT NAM HỌC
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)

Lâm Đồng - 2019

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

Điều 4. Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

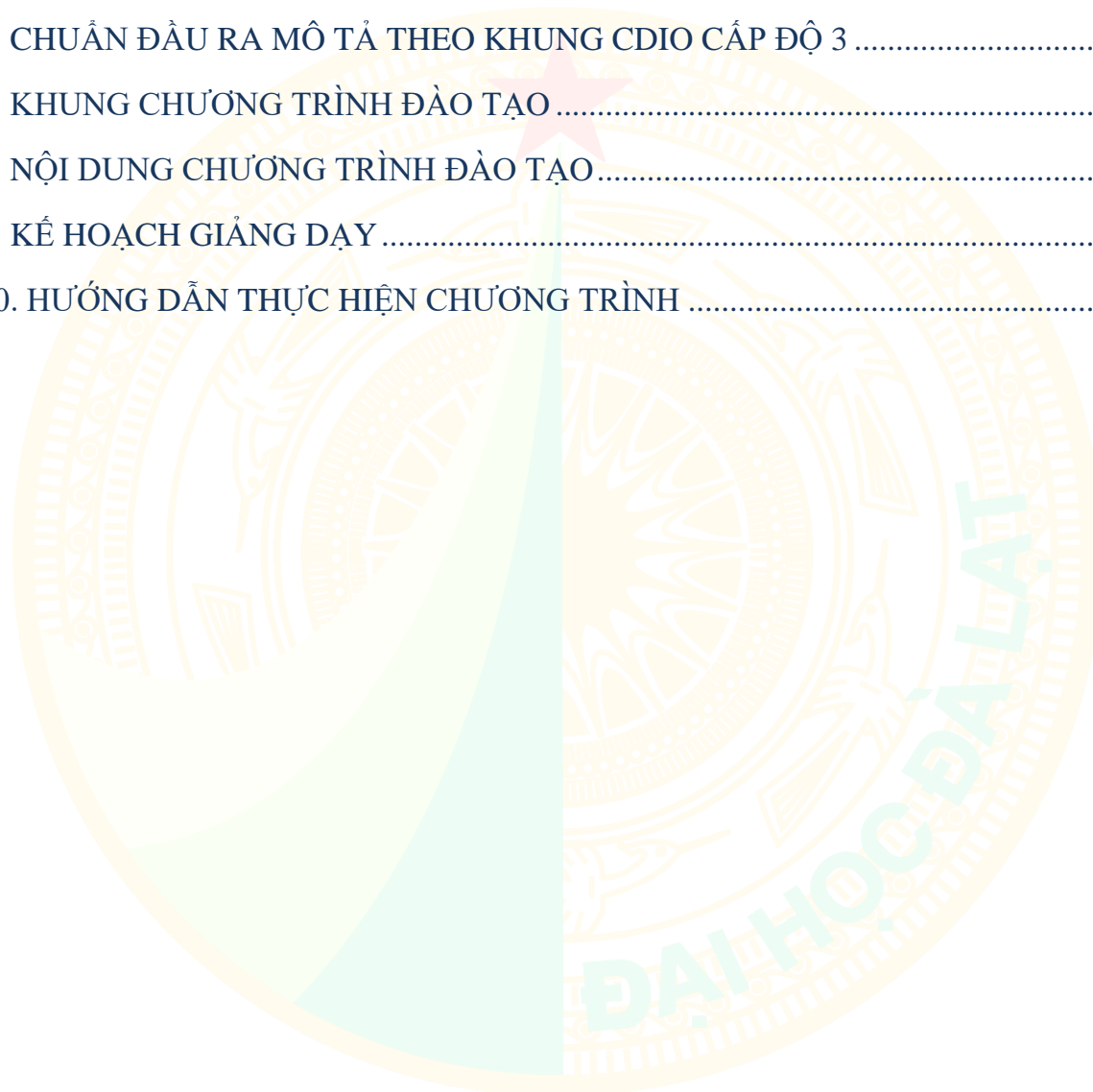
**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	2
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH.....	3
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.....	4
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC	4
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO	6
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3	9
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	22
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	22
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY	26
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	30



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

Ngành đào tạo: VIỆT NAM HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học (Cử nhân)

Loại hình đào tạo: Chính quy

Mã ngành đào tạo: 7310630

Thời gian đào tạo: 4 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 tín chỉ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Việt Nam học đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao về Việt Nam học, phục vụ cho các trung tâm nghiên cứu và đào tạo Việt Nam học, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế về văn hoá, giáo dục... Chương trình đào tạo cung cấp các kiến thức đại cương về khoa học xã hội và nhân văn; những kiến thức cơ bản, hệ thống, hiện đại và thiết thực về Việt Nam học, kiến thức cơ sở về lịch sử Việt Nam, văn học Việt Nam, kiến thức về tiếng Việt, văn hoá Việt Nam, một số kiến thức về nghiệp vụ du lịch, văn phòng, báo chí, Hán Nôm... Ngoài ra, sinh viên còn được rèn luyện những kỹ năng trong việc sử dụng những tri thức về Việt Nam học, văn hoá Việt Nam, những kỹ năng sử dụng tiếng Việt, kỹ năng thực hiện một số hoạt động nghiệp vụ như nghiệp vụ văn phòng, nghiệp vụ báo chí, nghiệp vụ du lịch, tổ chức các sự kiện... Cử nhân Việt Nam học sau khi tốt nghiệp có khả năng đi sâu nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học, trở thành hướng dẫn viên cho ngành du lịch hoặc làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương, mặt trận và các tổ chức quần chúng khác... Ngoài việc cung cấp tri thức và trang bị các kỹ năng chuyên môn; chương trình còn giáo dục tinh thần yêu nước, hình thành thái độ khách quan trong học tập và nghiên cứu khoa học về Việt Nam học, tạo nên sự yêu mến và mong muốn học hỏi nghiên cứu về Việt Nam, về lịch sử, văn hoá Việt Nam, tự tin về khả năng sử dụng tri thức về Việt Nam học, về nghiệp vụ trong các lĩnh vực công tác...

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành **Việt Nam học** có thể:

- **M01:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và ý thức phục vụ nhân dân; có ý thức và trách nhiệm công dân; sống và làm việc theo pháp luật.

- **M02:** Người học có những hiểu biết tổng quát về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn. Đó là nền tảng cho việc phát triển năng lực chuyên môn.

- **M03:** Có kiến thức về năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

- **M04:** Có những kiến thức cơ bản, toàn diện và có hệ thống về đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực văn hóa truyền thống Việt Nam.

- **M05:** Có năng lực khảo sát thực tế hiện tượng/yếu tố/thành tố văn hóa truyền thống và hiện đại để giới thiệu những hiểu biết đó cho quảng đại quần chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

- **M06:** Trang bị những kiến thức và kỹ năng hướng dẫn, tổ chức các tour tham quan, du lịch các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng của đất nước với du khách trong và ngoài nước.

- **M07:** Nắm được những kỹ năng về tổ chức sự kiện đối với các sự kiện lịch sử, văn hóa theo nhu cầu của xã hội.

- **M08:** Có kỹ năng làm việc tập thể, quản lý thời gian, kỹ năng diễn giảng, thuyết trình, thuyết phục người khác...

- **M09:** Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng đi sâu nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học, trở thành hướng dẫn viên cho ngành du lịch hoặc làm việc trong các cơ quan đảng, nhà nước, chính quyền địa phương, mặt trận và các tổ chức quần chúng khác.

- **M10:** Theo học các bậc cao hơn ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

1.3. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng đi sâu nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học, trở thành hướng dẫn viên cho ngành du lịch hoặc làm việc trong các cơ quan đảng, nhà nước, chính quyền địa phương, mặt trận và các tổ chức quần chúng khác.

2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Đà Lạt.

3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014.

4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC

Chuẩn đầu ra là những năng lực mà người học cần hình thành được sau khi tốt nghiệp. Chúng là những hành vi hoặc khả năng thực hiện những nhiệm vụ mà công việc hoặc nghề nghiệp yêu cầu, những hành vi hoặc khả năng này phải quan sát được, đo lường được vì chúng là kết quả của sự lựa chọn và áp dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành **Việt Nam học** bao gồm 14 chuẩn đầu ra trong đó 05 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giai đoạn giáo dục đại cương và 09 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành **Việt Nam học** sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

4.1. Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương

• C01: Chuẩn đầu ra thứ nhất.

Trong lối sống và công việc thể hiện được phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, sẵn sàng hòa nhập với xã hội và đáp ứng môi trường công việc sau khi tốt nghiệp; Nắm vững quan điểm, chủ trương và đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

• C02: Chuẩn đầu ra thứ hai.

Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội và nhân văn và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

• C03: Chuẩn đầu ra thứ ba.

Có khả năng giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lí các mối quan hệ trong một nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc; có kỹ năng thuyết trình trước nhiều người. Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị; có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội; biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.

- **C04: Chuẩn đầu ra thứ tư.**

Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, hiểu biết và chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi chuyên môn hoặc giao tiếp đối ngoại bằng ngoại ngữ; hiểu, dịch, viết một cách cơ bản các tài liệu chuyên ngành.

- **C05: Chuẩn đầu ra thứ năm.**

Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm chuyên dụng trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

4.2. Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp

- **C06: Chuẩn đầu ra thứ sáu.**

Cử nhân Việt Nam học có khả năng khảo sát thực tế kết hợp thu thập, phân tích, xử lý tư liệu để viết tiểu luận, khóa luận, các đề tài liên quan tới đất nước, con người và văn hóa Việt Nam; có khả năng viết báo, bài nghiên cứu về những vấn đề đó và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành.

- **C07: Chuẩn đầu ra thứ bảy.**

Cử nhân Việt Nam học có khả năng nhận diện những hiện tượng nhân tố/thành tố văn hóa truyền thống Việt Nam cũng như các hiện tượng tiếp biến văn hóa do giao lưu với các yếu tố văn hóa ngoại sinh, đề xuất những giải pháp hoặc đưa ra ý tưởng "Việt Nam hóa" những yếu tố văn hóa ngoại sinh theo tinh thần xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

- **C08: Chuẩn đầu ra thứ tám.**

Cử nhân Việt Nam học có khả năng diễn thuyết, giảng dạy những vấn đề, chuyên đề liên quan đến đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, đặc biệt là văn hóa truyền thống Việt Nam;

- **C09: Chuẩn đầu ra thứ chín.**

Cử nhân Việt Nam học có khả năng tổ chức, hướng dẫn các tour tham quan, du lịch tại các di tích - lịch sử, văn hóa, danh thắng của đất nước.

- **C10: Chuẩn đầu ra thứ mười.**

Cử nhân Việt Nam học có khả năng xây dựng chương trình và tổ chức các sự kiện liên quan đến các dịp kỷ niệm, lễ hội, các hoạt động văn hóa - xã hội.

• **C11: Chuẩn đầu ra thứ mười một.**

Cử nhân Việt Nam học có kỹ năng làm việc độc lập, theo nhóm, hoặc làm việc tập thể;

• **C12: Chuẩn đầu ra thứ mười hai.**

Có ý thức trách nhiệm công dân Việt Nam, có ý thức đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc.

• **C13: Chuẩn đầu ra thứ mười ba.**

Có khả năng giải quyết công việc khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.

• **C14: Chuẩn đầu ra thứ mười bốn.**

Cử nhân Việt Nam học tốt nghiệp loại khá, giỏi có khả năng học tiếp ở các bậc cao hơn (cao học, nghiên cứu sinh) theo chuyên ngành Việt Nam học hoặc một số ngành kế cận (văn hóa học, lịch sử Việt Nam, văn học Việt Nam...).

5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo										
		GD đại cương			GD chuyên nghiệp							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương												
1	Trong lối sống và công việc thể hiện được phẩm chất đạo đức cá nhân và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, sẵn sàng hòa nhập với xã hội và đáp ứng môi trường công việc sau khi tốt nghiệp; Nắm vững quan điểm, chủ trương và đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam.	x	x								x	
2	Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực xã hội & nhân		x		x	x					x	x

	văn và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.										
3	Có khả năng giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lí các mối quan hệ trong một nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc; có kỹ năng thuyết trình trước nhiều người. Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội, chính trị; có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội; Biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng.										
4	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, hiểu biết và chủ động kiến tạo các cuộc trao đổi chuyên môn hoặc giao tiếp đối ngoại bằng ngoại ngữ; hiểu, dịch, viết một cách cơ bản các tài liệu chuyên ngành.										
5	Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm chuyên dụng trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.										
Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp											
6	Cử nhân Việt Nam học có khả năng khảo sát thực tế kết hợp thu thập, phân tích, xử lý tư liệu để viết tiểu luận, khóa luận, các đề tài liên quan tới đất nước, con người và văn hóa Việt Nam; có khả năng viết báo,										

	bài nghiên cứu về những vấn đề đó, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành;											
7	Cử nhân Việt Nam học có khả năng nhận diện những hiện tượng nhân tố/thành tố văn hóa truyền thống Việt Nam cũng như các hiện tượng tiếp biến văn hóa do giao lưu với các yếu tố văn hóa ngoại sinh, đề xuất những giải pháp hoặc đưa ra ý tưởng "Việt Nam hóa" những yếu tố văn hóa ngoại sinh theo tinh thần xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.	x	x					x	x	x		
8	Cử nhân Việt Nam học có khả năng diễn thuyết, giảng dạy những vấn đề, chuyên đề liên quan đến đất nước, con người và văn hóa Việt Nam, đặc biệt là văn hóa truyền thống Việt Nam.	x	x						x	x	x	
9	Cử nhân Việt Nam học có khả năng tổ chức, hướng dẫn các tour tham quan, du lịch tại các di tích - lịch sử, văn hóa, danh thắng của đất nước.	x	x			x	x	x			x	
10	Cử nhân Việt Nam học có khả năng xây dựng chương trình và tổ chức các sự kiện liên quan đến các dịp kỷ niệm, lễ hội, các hoạt động văn hóa - xã hội.	x	x				x	x	x			
11	Cử nhân Việt Nam học có kỹ năng	x	x								x	x

	làm việc độc lập, theo nhóm, hoặc làm việc tập thể.										
12	Có ý thức trách nhiệm công dân Việt Nam, có ý thức đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc.	x	x							x	x
13	Có khả năng giải quyết công việc khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề trong những tình huống khác nhau, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo.					x				x	x
14	Cử nhân Việt Nam học tốt nghiệp loại khá, giỏi có khả năng học tiếp ở các bậc cao hơn (cao học, nghiên cứu sinh) theo chuyên ngành Việt Nam học hoặc một số ngành kế cận (văn hóa học, lịch sử Việt Nam, văn học Việt Nam...).	x	x	x							x

6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành **Việt Nam học** được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghiệp hoặc Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghiệp hoặc Năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn mang lại lợi ích cho xã hội

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành **Việt Nam học** sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

1. Kiến thức và lập luận ngành

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1. Hiểu và phân biệt được chủ nghĩa duy vật, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từng bước giúp xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo; Hiểu và áp dụng cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu và thấm nhuần nền tảng tư tưởng của Đảng; từ đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.

1.1.2. Hiểu những nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; biết nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa xã hội hiện thực. Hiểu những cơ sở kinh tế của xã hội tư bản và thấy được bản chất bóc lột của nó đối với quần chúng nhân dân lao động nói chung, giai cấp công nhân nói riêng; nhận thức được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong thời đại hiện nay; xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể hiểu được nội dung học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; và xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho bản thân.

1.1.3. Biết những kiến thức cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh; hiểu và nhận thức rõ vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng trong cách mạng Việt Nam. Từ đó nâng cao lập trường quan điểm cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; chủ động đấu tranh chống những quan điểm sai trái bảo vệ chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Biết vận dụng vào cuộc sống, học tập, tu dưỡng, rèn luyện bản thân, hoàn thành tốt chức trách của mình, đóng góp tích cực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng theo con đường mà Hồ Chí Minh và đảng ta đã lựa chọn.

1.1.4. Hiểu những kiến thức cơ bản về đường lối của đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ đó, hiểu và có niềm tin vào sự lãnh đạo của đảng theo mục tiêu, lý tưởng của đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của đảng.

1.1.5. Nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản về điện kinh, một số kỹ thuật về điện kinh. Người học có thể áp dụng các bài tập để phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân ở tất cả các mặt gồm sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự khéo léo và mềm dẻo.

1.1.6. Nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản và kỹ năng về cầu lông; bóng bàn; bóng đá; bóng ném. Nắm rõ những điều luật thi đấu phương pháp tổ chức giải và làm trọng tài môn cầu lông; bóng bàn; bóng đá; bóng ném. Người học có thể áp dụng các bài tập để phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân ở tất cả các mặt gồm sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự khéo léo và mềm dẻo.

1.1.7. Nắm vững những kiến thức và kỹ năng cơ bản và kỹ năng về bóng chuyền, các kỹ thuật cơ bản như chuyền bóng cao tay, chuyền bóng thấp tay, đập bóng và chắn bóng; các chiến thuật tấn công và phòng thủ cơ bản. Nắm rõ những điều luật thi đấu phương pháp tổ chức giải và làm trọng tài môn bóng chuyền. Người học có thể áp dụng các bài tập để phát triển sức khỏe thể chất và nâng cao năng lực vận động của bản thân ở tất cả các mặt gồm sức nhanh, sức mạnh, sức bền, sự khéo léo và mềm dẻo.

1.1.8. Biết những kiến thức cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ, nắm được những vấn đề cơ bản học thuyết Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của đảng về kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh.

1.1.9. Biết những kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, các phương tiện chỉ huy để phục vụ cho nhiệm vụ học tập chiến thuật và chỉ huy chiến đấu. Có một số kỹ năng cơ bản thực hành bắn súng tiêu liên AK, và một số động tác cơ bản chiến thuật chiến đấu bộ binh, các tư thế vận động trên chiến trường, cách quan sát phát hiện mục tiêu, lợi dụng địa hình, địa vật, hành động của cá nhân trong công sự, ngoài công sự trong chiến đấu tiến công và phòng ngự.

1.1.10. Hiểu những kiến thức cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Biết một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

1.1.11. Nắm vững những kiến thức khái quát về nguồn gốc ra đời của nhà nước, nguồn gốc ra đời của pháp luật nói chung, những vấn đề cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quan hệ pháp luật, quy phạm pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; biết những quy định cơ bản về các ngành luật của Việt Nam như Luật hình sự và tố tụng hình sự, Luật dân sự và tố tụng dân sự, Luật Hiến pháp, Luật hành chính và tố tụng hành chính, Luật hôn nhân và gia đình, Luật thương mại, Luật Lao động...

1.1.12. Nắm bắt được quy luật phát triển của lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc, rút ra những bài học cần thiết, có giá trị thực tiễn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay và tương lai.

1.1.13. Nắm vững khái niệm căn bản về khoa học, công nghệ và nghiên cứu khoa học. Hiểu được trình tự logic thực hiện một nghiên cứu khoa học và áp dụng vào thực tế nghiên cứu. Đồng thời sinh viên hình dung được vai trò và quá trình thu thập và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu, biết được một cách khái quát một số phương pháp nghiên cứu thường dùng, hiểu được cách trình bày kết quả nghiên cứu, có kỹ năng phân tích một bài nghiên cứu xã hội ở mức căn bản. Có thái độ tích cực hướng đến công việc nghiên cứu và nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu đối với nghề nghiệp và cuộc sống.

1.1.14. Nắm vững các thông tin và kiến thức về mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển. Có kỹ năng giới thiệu và phân tích các vấn đề môi trường đang diễn ra hiện nay, các thành phần và “dịch vụ” mà môi trường cung cấp cho sự phát triển. Nắm được một số định hướng, công cụ và chính sách đang được triển khai trên thế giới và Việt Nam nhằm hạn chế phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên hướng tới phát triển bền vững.

1.1.15. Hiểu một cách khái quát về khoa học xã hội học đồng thời giúp định hình tư duy hay góc nhìn xã hội học (trí tưởng tượng xã hội học) về các vấn đề xã hội và hành vi con người. Hiểu được các khái niệm cơ bản như: cơ cấu xã hội, bất bình đẳng và phân tầng xã hội, thiết chế xã hội, văn hóa, xã hội hóa, hành động xã hội, tương tác xã hội, kiểm soát và lệch chuẩn xã hội, biến đổi xã hội và hiện đại hóa. Trên cơ sở đó có thể vận dụng ba tư duy cơ bản trong xã hội học là chức năng luận, xung đột, tương tác luận để phân tích và lí giải những hiện tượng, vấn đề xã hội và hành vi con người.

1.1.16. Nắm được hệ thống tri thức nền tảng về ngôn ngữ và ngôn ngữ học. Từ đó làm công cụ và phương tiện để tiếp nhận tri thức các học phần khác của khoa học ngữ văn, kể cả các học phần ngoại ngữ.

1.1.17. Hiểu một cách khái quát về đối tượng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, phát triển, nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu của tâm lí học; bản chất, cơ sở hình thành, các giai đoạn phát triển của hiện tượng tâm lí người. Biết phân tích các hiện tượng tâm lí cụ thể và những ứng dụng của chúng trong hoạt động thực tiễn. Từ đó, người học có thể hiểu và phân tích khái niệm, bản chất, cấu trúc, sự hình thành và phát triển nhân cách.

1.1.18. Biết những vấn đề về sự hình thành và đặc điểm cơ bản về các điều kiện tự nhiên trên Trái đất, các vấn đề về sự quan hệ qua lại và sự biến động các thành phần tự nhiên trên Trái đất (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, sinh quyển...) và tác động của chúng đến sự sống và sự phát triển kinh tế xã hội. Hiểu khái niệm và sự phân loại các nguồn lực phát triển kinh tế xã hội (nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế xã hội) và những vấn đề cơ bản liên quan đến cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế, các tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế và mức độ cạnh tranh của một quốc gia, các vấn đề liên quan đến toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế của nền kinh tế. Nắm được những đặc điểm cơ bản về sự phát triển các ngành kinh tế quốc dân.

1.1.19. Có khả năng tổ chức quản lý hoạt động du lịch và tổ chức nhân sự trong ngành, phân tích được các tác động của du lịch đến các lĩnh vực kinh tế-xã hội và môi trường, đánh giá được các điều kiện phát triển du lịch, đưa ra các giải pháp khắc phục tính thời vụ.

1.1.20. Nắm vững các khái niệm cơ bản của kinh tế học vi mô và vĩ mô, hiểu được những quy luật cơ bản của kinh tế thị trường, hiểu và phân biệt được đặc điểm của các cấu trúc thị trường và hành vi của các doanh nghiệp trong từng cấu trúc thị trường. Hiểu được tác động của các chính sách của chính phủ đến thị trường, đến nền kinh tế. Biết cách sử dụng các công cụ cơ bản trong phân tích kinh tế vi mô (hàm số, đồ thị). Vận dụng cơ sở lý thuyết kinh tế học để phân tích và giải thích các hiện tượng kinh tế, các chính sách kinh tế trong thực tế. Tự nghiên cứu tài liệu có liên quan về kinh tế trên cơ sở nắm vững kiến thức cơ bản của kinh tế học.

1.1.21. Nắm vững các kiến thức cơ bản nhất của thống kê, có khả năng sử dụng một phần mềm chuyên dụng để phân tích số liệu thống kê.

1.2. Kiến thức cơ sở ngành

1.2.1. Nắm được và trình bày những khái niệm về Khu vực học và Việt Nam học, từ khái niệm, đối tượng nghiên cứu, chức năng nhiệm vụ, các xu hướng tiếp cận, mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học khác, sơ lược về lịch sử ngành Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới, giới thiệu chương trình đào tạo ngành Việt Nam học và một số gợi ý về phương pháp học tập, nghiên cứu Việt Nam học. Người học có kỹ năng thu thập tư liệu và trình bày một vấn đề một cách bài bản, ý thức học để làm việc theo yêu cầu của cuộc sống, trân trọng những di sản văn hoá của cha ông, có ý thức trong định hướng xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

1.2.2. Hiểu những khái niệm cơ bản như: con người nhìn từ góc độ văn hoá học, tính cách dân tộc và đặc trưng văn hoá, khái niệm văn hoá và một số khái niệm

liên quan (Văn minh, Văn hiến, Văn vật). Sinh viên có kỹ năng nhận biết, phân tích, đánh giá và nghiên cứu về một số vấn đề văn hoá cụ thể, từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hoá dân tộc.

1.2.3. Ứng dụng kỹ năng thu thập tư liệu thư tịch kết hợp khảo sát điền dã ở một số tộc người vùng nội thị và ven đô Đà Lạt và trình bày một vấn đề liên quan tới một nhóm tộc người một cách bài bản, khoa học, có tính thuyết phục theo yêu cầu của giảng viên. Giáo dục cho sinh viên ý thức đại đoàn kết dân tộc học, tôn trọng những giá trị văn hoá truyền thống của các dân tộc, quyền tự do tín ngưỡng - tôn giáo của mọi người, lên án chủ nghĩa phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức...

1.2.4. Biết những kiến thức cơ bản về những cơ sở hình thành và những thành tựu cơ bản của các nền văn minh lớn trên thế giới. Qua đó, sinh viên sẽ nắm bắt được những quy luật phát triển của văn minh nhân loại.

1.2.5. Biết được nguồn gốc, lịch sử hình thành, quá trình du nhập, quá trình sử dụng chữ Hán ở Việt Nam. Nắm vững các điểm ngữ pháp cơ bản trong Hán cổ, dịch được một số văn bản liên quan đến lịch sử, văn học, văn hoá học bằng chữ Hán.

1.2.6. Hiểu và nắm được khái niệm, đặc điểm chung của ngữ âm tiếng Việt, cơ sở hình thành và phát triển của tiếng Việt. Biết vận dụng kiến thức ngữ âm để giải thích các đặc điểm của tiếng Việt nói riêng và các vấn đề thuộc khoa học xã hội nhân văn và văn hoá nói chung. Có khả năng giảng dạy ở bậc phổ thông phần kiến thức Lịch sử tiếng Việt.

1.2.7. Biết dịch một số văn bản ngắn liên quan đến Việt Nam học, có thể sưu tầm điền dã độc lập trên các di tích còn di văn Hán Nôm. Bổ sung kiến thức liên ngành đến lịch sử, văn học, ngôn ngữ, triết học, phục vụ cho quá trình học tập và công tác.

1.2.8. Biết những kiến thức cơ bản về các dân tộc ở Việt Nam theo các nhóm ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo và Hán - Tạng, nhận biết được những đặc trưng văn hoá tiêu biểu của dân tộc đa số/chủ thể (dân tộc Việt/Kinh) và các dân tộc thiểu số trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam; có kỹ năng trong việc nhận diện thành phần tộc người qua một số đặc trưng văn hoá đặc sắc như trang phục, nhà cửa, sinh hoạt kinh tế, hoạt động tôn giáo - tín ngưỡng... và biết cách giới thiệu một cách bài bản về các dân tộc/nhóm địa phương.

1.2.9. Có khả năng khảo sát thực tế kết hợp thu thập, phân tích, xử lý, tư liệu để viết tiểu luận, khoá luận, các đề tài liên quan đến du lịch Việt Nam; cũng như viết báo cáo, bài nghiên cứu về những vấn đề đó, công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng và đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành. Có kỹ năng thuyết trình và tổ chức, hướng dẫn các tour tham quan, du lịch.

1.3. Kiến thức ngành

Phân kiến thức bắt buộc

1.3.1. Nắm vững những kiến thức trong các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của lịch sử nước ta diễn ra trong một khoảng thời gian rất dài từ thời nguyên thủy đến cuối thế kỷ XIX. Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam, tức là quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc; các chiến công oai hùng và oanh liệt của cha ông ta trong lịch sử; những thành tựu văn hóa - nghệ thuật tiêu biểu; những biến đổi kinh tế xã hội của nước ta; hệ thống các triều đại.

1.3.2. Hiểu những kiến thức về lịch sử, chính trị các giai đoạn lịch sử của Việt Nam từ năm 1858 đến nay với các vấn đề lớn về chính trị - văn hoá cuối triều Nguyễn, đặc biệt là những vấn đề về hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ của Việt Nam. Bên cạnh đó, sinh viên còn hiểu biết về thành tựu cũng như những thời cơ và thách thức đối với Việt Nam từ sau khi thống nhất (1975 - nay).

1.3.3. Hiểu kiến thức cơ bản và khoa học về văn học dân gian cho sinh viên; đồng thời cung cấp những kỹ năng tiếp cận văn học dân gian có tính thực nghiệm cao. Giới thiệu một số nội dung chính của các thể loại: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, truyện cười, vè, tục ngữ, câu đố, bài ca dân gian... Môn học nhằm khẳng định tính đặc thù văn hóa của văn học dân gian Việt Nam trong cộng đồng văn hóa thế giới.

1.3.4. Nắm vững những kiến thức khái quát về lịch sử văn học trung đại Việt Nam, có kiến thức văn học sử và biết một số tác giả tiêu biểu của các giai đoạn văn học. Thấy được sự phát triển của văn học trung đại Việt Nam là một quá trình phát triển liên tục và là một bộ phận hữu cơ của nền văn hóa dân tộc.

1.3.5. Hiểu những kiến thức về văn học Việt Nam ở giai đoạn giao thời (1900 - 1930) và văn học Việt Nam từ năm 1930 đến nay qua các nội dung như: bối cảnh xã hội và tình hình văn học Việt Nam cận, hiện đại, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

1.3.6. Có khả năng nhận diện những hiện tượng nhân tố/thành tố văn hoá tuyền thống Việt Nam ở các vùng văn hoá cũng như các hiện tượng tiếp biến văn hoá do giao lưu với các yếu tố ngoại sinh, đề xuất những giải pháp hoặc đưa ra ý tưởng Việt Nam hoá những yếu tố ngoại sinh theo tinh thần xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

1.3.7. Có kỹ năng giao tiếp, hướng dẫn bằng Anh ngữ cũng như kiến thức văn hóa-du lịch Việt Nam và thế giới. Sau khi học, sinh viên có kỹ năng nghe – nói và đọc

– viết trình độ tương đương bậc A2 (khung tiếng Anh châu Âu) trong lĩnh vực du lịch và phát triển khả năng trình bày, giao tiếp ở trình độ Anh ngữ tương đương.

1.3.8. Có kỹ năng giao tiếp, hướng dẫn bằng Anh ngữ cũng như kiến thức văn hóa-du lịch Việt Nam và thế giới. Sau khi học, sinh viên có kỹ năng nghe – nói và đọc – viết trình độ tương đương bậc B1 (khung tiếng Anh châu Âu) trong lĩnh vực du lịch và phát triển khả năng trình bày, giao tiếp ở trình độ Anh ngữ tương đương. Có kỹ năng tự học và áp dụng kiến thức văn hóa- du lịch thế giới bằng tiếng Anh.

1.3.9. Nắm được kiến thức căn bản về hướng dẫn du lịch bao gồm các vấn đề sau: du lịch và vị trí của hoạt động hướng dẫn du lịch; những yêu cầu cơ bản đối với hướng dẫn viên du lịch; Những yếu tố tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch; phương pháp hướng dẫn tham quan du lịch; xử lý tình huống trong hướng dẫn du lịch.

1.3.10. Áp dụng những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khảo sát thực tế (nghiên cứu điền dã) từ các khâu xác định đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, các phương pháp khảo sát thực tế (phỏng vấn, phỏng vấn sâu/chuyên gia, phương pháp đồng tham dự, sử dụng bảng hỏi/anquets, các kỹ thuật sử dụng trong quá trình khảo sát thực tế như quay phim, chụp ảnh, đo đạc, ghi chép nhật ký điền dã... cho đến xử lý thông tin và hoàn thiện báo cáo khoa học.

Phần kiến thức tự chọn

1.3.11. Nắm vững và ứng dụng các phương pháp nghiên cứu trong khảo cổ học vào từng đối tượng nghiên cứu. Nắm được lịch sử hình thành và quá trình hình thành người Việt trong lịch sử, nắm vững những tri thức về các thời đại khảo cổ trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng.

1.3.12. Nắm được những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về bức tranh khái quát đời sống văn học một số quốc gia trên thế giới như Pháp, Anh, Đức, Mỹ, Latinh, Nga, Trung Quốc... Nâng cao năng lực cảm thụ văn học khi tiếp cận với các tác giả, tác phẩm văn học đỉnh cao. Có khả năng áp dụng những tri thức từ căn bản đến chuyên sâu về văn học thế giới nói riêng, của khoa học xã hội nhân văn nói chung.

1.3.13. Hiểu và nắm được một số khái niệm cơ bản về các loại hình di sản thiên nhiên, di sản văn hóa nói chung. Có khả năng mô tả, diễn thuyết cho khách tham quan về các di sản của Việt Nam. Có khả năng đề xuất các phương án trong việc bảo tồn di sản thế giới ở Việt Nam.

1.3.14. Biết những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu các loại hình tín ngưỡng, các loại hình tín ngưỡng phổ biến ở người Việt từ các hình thái thờ phụng (đạo thờ vật tổ/totemisme, tín ngưỡng phồn thực, sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng

thành hoàng, thờ cúng tổ tiên, tục thờ Bà Mụ, thờ Mẫu Liễu Hạnh, thờ tổ nghề...); các hình thái phương thuật (phù thủy, ma thuật, phong thủy...), các hình thái bốc phệ (bói Dịch, bói Tử vi, bói Kiều...); các kỹ năng khảo sát thực tế một số cơ sở thờ tự và hoạt động tín ngưỡng phổ biến và kỹ năng ban đầu về tư tế (đọc chúc văn, xướng lễ, hành lễ, viết chúc văn/điều văn,...), ý thức tôn trọng và phát huy những phong tục - tập quán tốt đẹp, bài trừ mê tín, dị đoan.

1.4. Kiến thức bổ trợ

Phần kiến thức tự chọn

1.4.1. Có khả năng khảo sát thực tế kết hợp thu thập, phân tích, xử lý, tư liệu để viết tiểu luận, khoá luận, các đề tài liên quan đến làng xã Việt Nam. Biết khái niệm, nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của làng xã Việt Nam cổ truyền, cách phân loại làng xã... đặc biệt đi sâu vào phân tích kết cấu kinh tế, kết cấu xã hội và kết cấu văn hóa của làng xã Việt Nam cổ truyền. Có kỹ năng thuyết trình và tổ chức các sự kiện trong dịp lễ hội, hoặc tổ chức tour tham quan, du lịch.

1.4.2. Hiểu và phân tích được những khái niệm về tôn giáo, phân biệt tôn giáo và tín ngưỡng. Có khả năng nhận diện các tôn giáo đang có mặt ở Việt Nam như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Hồi giáo, Bàlamôn giáo, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo. Ở mỗi tôn giáo, sinh viên biết sự ra đời và quá trình phát triển, quá trình truyền bá tôn giáo đó vào Việt Nam và quá trình phát triển, phân tích đặc điểm của từng tôn giáo ở Việt Nam để thấy được vai trò cũng như sự “bản địa” hóa - nét đặc trưng riêng trong tôn giáo ở Việt Nam.

1.4.3. Có kiến thức về cải cách hành chính, những kiến giải về cải cách và mục đích và thành tựu của những cải cách này trong lịch sử Việt nam.

1.4.4. Hiểu những nét khái quát về lịch sử hình thành của dân ca cũng như những khái niệm rất cơ bản về: hát Xoan, Ca trù, hát Văn, hát Xẩm, hát Quan họ...). Có khả năng diễn xướng một số làn điệu dân ca tiêu biểu, có khả năng xây dựng các chương trình sinh hoạt văn nghệ quần chúng trong các dịp lễ hội...

1.4.5. Nắm được những kiến thức cơ bản về các loại hình kiến trúc truyền thống và khái lược về kiến trúc cận hiện đại Việt Nam (các dòng phái chịu ảnh hưởng kiến trúc cổ điển phương Tây, kiến trúc Việt Nam đương đại); cũng như trang bị cho sinh viên khả năng nhận diện và kỹ năng vẽ bố cục, bình đồ, mô típ trang trí truyền thống tiêu biểu và mặt đứng của một số hạng mục kiến trúc đặc sắc và một số hạng mục kiến trúc chịu ảnh hưởng phong cách kiến trúc cổ điển phương Tây.

1.4.6. Nắm được những kiến thức về mối quan hệ giao lưu văn hóa rất mật thiết giữa Việt Nam với các quốc gia Đông Nam Á cũng như giữa các nước Đông Nam Á khác với nhau.

1.4.7. Nắm vững những kiến thức cơ bản về sự kiện và trang bị những kỹ năng tổ chức sự kiện. Trong đó, những hiểu biết về sự kiện bao gồm định nghĩa và phân loại sự kiện; và kỹ năng tổ chức sự kiện bao gồm xác định nhiệm vụ của người tổ chức sự kiện, lên kế hoạch và xây dựng quy trình cho một sự kiện cụ thể, đồng thời quản lý quy trình diễn ra sự kiện đó.

1.4.8. Có kiến thức về những đặc điểm của ngôn ngữ hành chính (tính chính xác, minh bạch, tính khuôn mẫu, tính công vụ), nắm rõ đặc điểm của văn bản hành chính, cách soạn thảo các loại văn bản hành chính và những đặc điểm của ngôn ngữ báo chí.

1.4.9. Nắm được những kiến thức cơ bản cách cấu tạo chữ Nôm, thực hành đọc văn bản Nôm... Phân tích cấu tạo, cấu trúc của chữ Nôm, có thể nghiên cứu văn bản Nôm dân gian

2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp

2.1. Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề

2.1.1. Nắm được kỹ năng xác định vấn đề, sự kiện, hiện tượng... cần nghiên cứu;

2.1.2. Thực hiện kỹ năng đưa ra câu hỏi, giả thuyết, nghiên cứu;

2.1.3. Thực hiện kỹ năng xây dựng khung lý thuyết để nghiên cứu vấn đề;

2.1.4. Nắm được kỹ năng xác định phương pháp cần vận dụng trong nghiên cứu Việt Nam học;

2.1.5. Có đủ kiến thức năng lực để tham gia nghiên cứu, nắm được các kỹ năng cơ bản để xây dựng một đề cương nghiên cứu;

2.1.6. Có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, biết phát hiện vấn đề;

2.1.7. Có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin bằng phương pháp định tính và định lượng.

2.2. Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức

2.2.1. Thực hiện thành thạo kỹ năng xây dựng đề cương nghiên cứu;

2.2.2. Nắm được các nguyên tắc nghiên cứu, có kỹ năng tìm hiểu thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu; nắm được cách sử dụng các thiết bị kỹ thuật hỗ trợ nghiên cứu;

2.2.3. Nắm vững và thực hiện được phương pháp thu thập và xử lý số liệu, phát hiện vấn đề nghiên cứu;

2.2.4. Nắm được các kỹ năng và kỹ thuật trình bày kết quả nghiên cứu ở nhiều hình thức khác nhau (văn bản, sơ đồ, bảng biểu, trình chiếu...).

2.3. Tư duy một cách có hệ thống

2.3.1. Người học có kỹ năng vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức đa dạng và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập và thực tập nghề nghiệp;

2.3.2. Có kỹ năng tổng kết các bài học nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị;

2.3.3. Nắm được kỹ năng suy luận và giải thích hợp lý các vấn đề nghiên cứu.

2.3.4. Nắm được kỹ năng xây dựng các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết các vấn đề xã hội Việt Nam

2.3.5. Thực hiện kỹ năng trình bày kết quả nghiên cứu qua báo cáo khoa học dưới dạng bài báo, chuyên khảo...

2.4. Thái độ, cách tư duy và ý thức học tập

2.4.1. Thấm nhuần thể giới quan Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh;

2.4.2. Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nghề;

2.4.3. Có ý thức trách nhiệm cao, có tinh thần tự học, tự cập nhật kiến thức;

2.4.4. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc;

2.4.5. Có ý thức làm việc độc lập, sáng tạo;

2.4.6. Có tinh thần đoàn kết, hợp tác;

2.4.7. Đạt tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, nghề nghiệp;

2.4.8. Quan tâm đến sự phát triển của trường, lớp;

2.4.9. Có tinh thần cầu tiến, có ý thức học tập suốt đời (luôn học tập, cập nhật kiến thức đáp ứng nhu cầu đổi mới);

2.4.10. Chấp hành nội quy, quy chế của trường, khoa, lớp;

2.4.11. Tự tin, bản lĩnh khẳng định năng lực bản thân.

2.5. Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác

2.5.1. Trung thực, thẳng thắn, tận tụy; có ý thức tổ chức kỷ luật, tự giác trong công việc, khách quan trong nghiên cứu thu thập và phân tích số liệu;

2.5.2. Có tinh thần đoàn kết, tôn trọng mọi người, tôn trọng sự thật, phục vụ cộng đồng tận tình, tôn trọng và bảo vệ lợi ích của tổ chức xã hội;

2.5.3. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;

2.5.4. Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập. Có văn hóa ứng xử trong hoạt động nghiên cứu và các hoạt động khác;

2.5.5. Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh cho công bằng dân chủ, văn minh của xã hội, giữ gìn quảng bá hình ảnh của cử nhân trong hoạt động chuyên môn;

3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp

3.1. Làm việc nhóm

3.1.1. Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc;

3.1.2. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời; sắp xếp kế hoạch của công việc khoa học và hợp lý; có kỹ năng làm việc dưới áp lực; có kỹ năng phân tích phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi;

3.1.3. Hòa đồng với mọi người và có kỹ năng tạo liên kết giữa các thành viên trong nhóm. Có kỹ năng tổ chức nhóm, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy hoặc ứng dụng khoa học công nghệ.

3.1.4. Có kỹ năng phân công, sắp xếp công việc cho các thành viên trong nhóm một cách phù hợp khi nhóm thực hiện trong cùng dự án;

3.1.5. Có kỹ năng tổ chức nhóm, lãnh đạo và làm việc theo nhóm trong nghiên cứu, giảng dạy hoặc ứng dụng khoa học công nghệ;

3.1.6. Có kỹ năng thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh, môi trường làm việc.

3.2. Giao tiếp

3.2.1. Có kỹ năng giao tiếp dưới nhiều hình thức (trực tiếp, gián tiếp, văn bản, email...);

3.2.2. Có kỹ năng giao tiếp các đối tượng giao tiếp khác nhau;

3.2.3. Có kỹ năng giao tiếp ở các bối cảnh văn hóa - xã hội khác nhau;

3.2.4. Có kỹ năng xây dựng nội dung, ý tưởng, cách lập luận trong giao tiếp trực tiếp, gián tiếp hoặc thông qua các phương tiện truyền thông khác.

3.3. Giao tiếp bằng ngoại ngữ

3.3.1. Có thể sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) trong giao tiếp;

3.3.2. Có thể sử dụng được ngoại ngữ trong học thuật;

3.3.3. Đạt chuẩn tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

4. Năng lực thực hành chuyên môn/ngành nghiệp hoặc Năng lực áp dụng kiến thức vào thực tiễn mang lại lợi ích cho xã hội.

4.1. Bối cảnh xã hội, bối cảnh môi trường, quốc gia và thế giới

4.1.1. Nắm được và có khả năng tham gia xây dựng các đề án, tổ chức thực hiện các đề án phát triển kinh tế - xã hội.

4.1.2. Nắm được và có khả năng tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của các đề án phát triển kinh tế - xã hội.

4.1.3. Nắm được và có khả năng tham gia xây dựng chính sách về văn hóa, xã hội... cho Việt Nam;

4.1.4. Nắm được kỹ năng nhận thức, phát hiện vấn đề để nắm vững được cái tốt cần phát huy và những vấn đề bất cập cần hạn chế trong văn hóa Việt Nam...

4.1.5. Đảm nhận những công việc có liên quan đến lĩnh vực Việt Nam học tại các cơ sở phù hợp với chuyên môn đào tạo trong cả nước như công tác văn hóa, hướng dẫn viên du lịch, làm việc trong các cơ quan ngoại giao, các tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước...

4.2. Bối cảnh nghề nghiệp

4.2.1. Nắm và thực hiện được kỹ năng thiết lập các nhóm nghiên cứu;

4.2.2. Nắm được kỹ năng tổ chức, điều hành và phát triển nhóm;

4.2.3. Sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp;

4.2.4. Thực hiện được kỹ năng mở rộng vấn đề nghiên cứu Việt Nam học dưới góc độ liên ngành;

4.2.5. Nắm được kỹ năng giảng dạy Việt Nam học; có kỹ năng giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ; có kỹ năng trong hoạt động du lịch, quản trị văn phòng; kỹ năng phỏng vấn, viết báo, biên tập; kỹ năng nghiên cứu về Việt Nam học.

4.2.6. Có năng lực học tập suốt đời, đảm bảo kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Việt Nam học hoặc chuyên ngành gần như: văn hóa học, văn học, lịch sử, du lịch... Có thể thực hiện được đề tài nghiên cứu về lĩnh vực Việt Nam học ở các cấp khác nhau.

7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành **Việt Nam học** được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành **Việt Nam học** và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
A - Kiến thức giáo dục đại cương		37	23	14
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8.5)	(8.5)	(0)
A4	Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên	26	12	14
B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		94	65	29
B1	Kiến thức cơ sở	30	30	0
B1	Kiến thức ngành	42	35	7
B3	Kiến thức bổ trợ	22	0	22
Tổng cộng		131	88	43

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương (37 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		Phần kiến thức bắt buộc/ Compulsory courses	23		
	A1	Lý luận chính trị Political theories	11		
1	LC1101	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	3	0
2	LC1102	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	2	0
3	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	2	0
4	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History Vietnamese Communist Party	2	2	0
5	LC3101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0

		Hochiminh thought			
	A2	Giáo dục thể chất Physical education	(3)		
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical education 1	(1)	(0)	(1)
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông) Physical education 2 (badminton)	(1)	(0)	(1)
8	TC1003	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn) Physical education 2 (table tennis)	(1)	(0)	(1)
9	TC1004	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá) Physical education 2 (football)	(1)	(0)	(1)
10	TC1005	Giáo dục thể chất 2 (Bóng ném) Physical education 2 (handball)	(1)	(0)	(1)
11	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical education 3	(1)	(0)	(1)
	A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh National Defense and Security Education	(8.5)		
12	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 National Defense and Security Education 1	(3)	(3)	(0)
13	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 National Defense and Security Education 2	(2)	(2)	(0)
14	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 National Defense and Security Education 3	(1.5)	(1)	(0.5)
15	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 National Defense and Security Education 4	(2)	(0)	(2)
	A4	Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên Social Science and Natural Science	12		
16	LH1001	Pháp luật đại cương General Legal Studies	3	3	0
17	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương General History of Vietnam	3	3	0
18	CP2002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Scientific research methodology	3	2	1
19	MT1003	Môi trường và phát triển Environment and development	3	3	0
		Phần kiến thức tự chọn	14		

		Optional courses			
		<i>Chọn ít nhất 14 tín chỉ trong danh sách sau</i> <i>Choose at least 14 credits from the list</i>			
20	XH2101	Xã hội học đại cương General Sociology	3	3	0
21	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học Bases of linguistics	3	2	1
22	SP1001	Tâm lý học đại cương Basic psychology	3	3	0
23	DL2002	Địa lý học đại cương Basic geography	3	3	0
24	DL1101	Tổng quan du lịch General tourism	3	3	0
25	QT2011	Kinh tế học đại cương Basic economics	3	3	0
26	TN2010	Thống kê xã hội Social statistics	3	2	1

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (94 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
		Phần kiến thức bắt buộc Compulsory courses	65		
	B1	Kiến thức cơ sở/ Foundations	30		
1	VN1101	Nhập môn Việt Nam học Introduction to Vietnamese studies	3	2.5	0.5
2	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam Bases of Vietnamese culture	3	2	1
3	LS2002	Nhân học đại cương General Anthropology	3	2	1
4	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới History of the World's Civilizations	3	2	1
5	VN2102	Chữ Hán I Chinese scripts I	3	2	1
6	VN3103	Lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt History of Vietnamese and its phonology	4	3	1

7	VN3104	Chữ Hán II Chinese scripts II	4	3	1
8	VN4105	Đại cương các dân tộc Việt Nam Introduction to Vietnamese ethnic groups	4	3	1
9	VN4106	Du lịch Việt Nam Vietnam tourism	3	2	1
	B2	Kiến thức ngành/ Discipline related courses	35		
10	VN2201	Lịch sử cổ trung đại Việt Nam Ancient and medieval history of Vietnam	3	2	1
11	VN2202	Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam Modern history of Vietnam	4	3	1
12	VN2203	Văn học dân gian Việt Nam Vietnamese folk literature	3	2	1
13	VN3204	Văn học Việt Nam trung đại Vietnamese Medieval Literature	3	2	1
14	VN3205	Văn học Việt Nam cận - hiện đại Vietnamese modern literature	4	3	1
15	VN4206	Các vùng văn hóa Việt Nam Vietnamese cultural regions	4	3	1
16	VN2207	Tiếng Anh du lịch 1 English for tourism 1	3	2	1
17	VN2208	Tiếng Anh du lịch 2 English for tourism 2	3	2	1
18	VN3208	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch Tourism guide services 1	4	3	1
19	VN3501	Thực tập nghề nghiệp Internship	4	1	3
		Phần kiến thức tự chọn/Optional courses	29		
	B2	Kiến thức ngành/ major courses	07		
		<i>Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
20	VN1207	Cơ sở khảo cổ học Basic archeology	3	2	1
21	NV1005	Đại cương văn học thế giới Basic world's literature	4	4	0
22	VN4306	Di sản thế giới ở Việt Nam World's heritage in Vietnam	4	3	1

23	VN4209	Tín ngưỡng dân gian Việt Nam Vietnamese folk beliefs	4	3	1
	B3	Kiến thức bổ trợ/ additional courses	22		
		<i>Chọn ít nhất 22 tín chỉ trong danh sách sau</i> <i>Choose at least 22 credits from the list</i>			
24	VN4601	Khóa luận tốt nghiệp (tự chọn có điều kiện) Graduation thesis (conditional elective course)	7	0	7
25	VN2301	Làng xã Việt Nam cổ truyền Vietnamese traditional village and township	3	2	1
26	VN3302	Các tôn giáo ở Việt Nam Religions in Vietnam	3	2	1
27	VN3303	Những tư tưởng cải cách trong lịch sử Việt Nam Reformation thoughts in Vietnamese history	3	2	1
28	VN3304	Dân ca Việt Nam Vietnamese folk music	4	3	1
29	VN4305	Kiến trúc Việt Nam Vietnamese architecture	3	2	1
30	VN4307	Văn hóa VN trong bối cảnh Đông Nam Á Vietnamese culture within South-East Asian context	4	3	1
31	VN4308	Văn hóa tổ chức sự kiện Culture of event hosting	3	2	1
32	VN4309	Ngôn ngữ hành chính - báo chí Administrative and journalistic languages	3	2	1
33	VN4310	Chữ Nôm Nom scripts	3	2	1

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

9.1. Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
Kiến thức giáo dục đại cương							
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
					Thực tập nghề nghiệp		

							Khóa luận TN
--	--	--	--	--	--	--	---------------------

9.2. Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
1	LC1101	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	
2	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0	
3	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
4	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
5	VN1101	Nhập môn Việt Nam học	3	2.5	0.5	
6	MT1003	Môi trường và phát triển	3	3	0	
Tổng số			15			

HỌC KỲ 2						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			17			
1	LC1102	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	2	2	0	
2	TC1002	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông)	(1)	(0)	(1)	
3	TC1003	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn)	(1)	(0)	(1)	
4	TC1004	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá)	(1)	(0)	(1)	
5	TC1005	Giáo dục thể chất 2 (Bóng ném)	(1)	(0)	(1)	
6	VN2201	Lịch sử cổ trung đại Việt Nam	3	2	1	
7	LS1101	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	1	
8	VN2203	Văn học dân gian Việt Nam	3	2	1	
9	LS2002	Nhân học đại cương	3	2	1	
10	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			03			
12	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0	
13	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1	
Ghi chú: - Sinh viên chọn 01 học phần giáo dục thể chất 2 để tích lũy 01 tín chỉ giáo dục thể chất bắt buộc.						
Tổng số			20			

HỌC KỲ 3						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			15			
1	LC2101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	
2	TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	
3	VN3204	Văn học Việt Nam trung đại	3	2	1	
4	VN2207	Tiếng Anh du lịch 1	3	2	1	
5	CP2002	Phương pháp luận nghiên cứu KH	3	2	1	
6	VN2202	Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam	4	3	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			03			
7	QT2011	Kinh tế học đại cương	3	3	0	
8	DL2002	Địa lý học đại cương	3	3	0	
Tổng số			18			

HỌC KỲ 4						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			05			
1	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
2	QP2101	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	(3)	(3)	(0)	
3	QP2102	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	(2)	(2)	(0)	
4	QP2103	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	(1.5)	(1)	(0.5)	
5	QP2104	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	(2)	(0)	(2)	
6	VN2208	Tiếng Anh du lịch 2	3	2	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			06			
7	VN2301	Làng xã Việt Nam cổ truyền	3	2	1	
8	VN1207	Cơ sở khảo cổ học	3	2	1	
9	XH2101	Xã hội học đại cương	3	3	0	
Tổng số			11			

HỌC KỲ 5						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			13			
1	LC3101	Tư tưởng hồ Chí Minh	2	2	0	
2	VN3103	LS tiếng Việt và ngữ âm Tiếng Việt	4	4	0	
3	VN2102	Chữ Hán I	3	2	1	
4	VN3205	Văn học Việt Nam cận - hiện đại	4	3	1	

Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			06			
5	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	2	1	
6	VN4306	Di sản thế giới ở Việt Nam	4	3	1	
7	DL1101	Tổng quan du lịch	3	3	0	
Tổng số			19			

HỌC KỲ 6						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			12			
1	VN4105	Đại cương các dân tộc Việt Nam	4	3	1	
2	VN3104	Chữ Hán II	4	3	1	
3	VN3501	Thực tập nghề nghiệp	4	1	3	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			06			
4	VN3304	Dân ca Việt Nam	4	3	1	
5	VN3303	Những tư tưởng cải cách trong LSVN	3	2	1	
6	VN3302	Các tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1	
Tổng số			18			

HỌC KỲ 7						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần bắt buộc			11			
1	VN4206	Các vùng văn hóa Việt Nam	4	3	1	
2	VN4106	Du lịch Việt Nam	3	2	1	
3	VN3208	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	4	3	1	
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			06			
4	VN4309	Ngôn ngữ hành chính - báo chí	3	2	1	
5	VN4310	Chữ Nôm	3	2	1	
6	VN4308	Văn hóa tổ chức sự kiện	3	2	1	
Tổng số			17			

HỌC KỲ 8						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)			13			
1	VN4209	Tín ngưỡng dân gian Việt Nam	4	3	1	
2	VN4305	Kiến trúc Việt Nam	3	2	1	
3	NV1005	Đại cương văn học thế giới	4	4	0	

4	VN4307	VH VN trong bối cảnh Đông Nam Á	4	3	1	
5	VN4601	Khóa luận TN (<i>khoảng 20% SV</i>)	7	0	7	
Tổng số			13			

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được thiết kế ứng với thời gian đào tạo là 4 năm và ứng với quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Nội dung chương trình bao gồm hai phần gồm phần kiến thức giáo dục đại cương và phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Để hoàn thành chương trình này người học cần tích lũy tổng cộng cho toàn bộ chương trình không tính phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng là 131 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho các học phần bắt buộc là 88 tín chỉ và số tín chỉ dành cho các học phần tự chọn là 43 tín chỉ.

Trong phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, phần kiến thức ngành tập trung vào các môn học lý luận nền tảng về ngành Việt Nam học. Ở phần kiến thức bổ trợ là các học phần thực tập nhằm giúp người học hình thành và phát triển các kỹ năng thực hành ngôn ngữ.

Ngoài ra, các học phần tự chọn trong chương trình được bố trí tập trung trong phần kiến thức bổ trợ của phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Ở đây người học có thể tùy chọn các học phần tùy theo định hướng chuyên môn của mình là hướng ngôn ngữ hoặc văn hóa. Chương trình được biên soạn theo hướng tinh giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại các cơ quan văn hóa, du lịch... Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT

TRƯỞNG KHOA